


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44,839,728,831	29,649,050,872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16,793,309,917	5,047,257,845
1. Tiền	111		16,793,309,917	5,047,257,845
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,767,071,018	13,771,075,948
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	17,726,764,285	12,424,802,879
2. Trả trước cho người bán	132		104,412,289	2,077,038,028
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,417,019,443	750,360,040
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	7,256,890,751	7,627,469,428
1. Hàng tồn kho	141		7,256,890,751	7,627,469,428
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,022,457,145	3,203,247,651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	3,022,457,145	3,203,247,651
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95,296,678,600	98,666,017,865
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		90,516,047,188	94,296,327,515
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	89,927,503,415	93,694,167,078
- Nguyên giá	222		205,250,827,014	200,942,226,207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115,323,323,599)	(107,248,059,129)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	588,543,773	602,160,437
- Nguyên giá	228		887,433,100	887,433,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(298,889,327)	(285,272,663)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,888,148,440	1,771,012,910
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	1,888,148,440	1,771,012,910
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,892,482,972	2,598,677,440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	2,892,482,972	2,598,677,440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		140,136,407,431	128,315,068,737

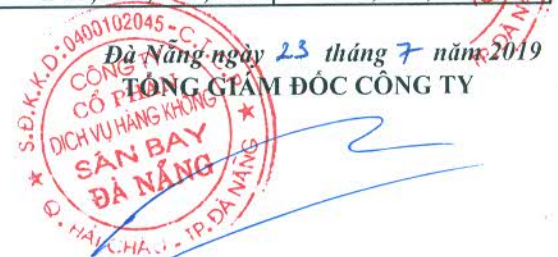
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ			78,283,262,698	71,475,617,121
I. Nợ ngắn hạn	310		56,424,727,884	49,617,082,307
1. Phải trả người bán	311	V.10	14,509,502,266	11,440,439,498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,169,754,119	4,839,837,882
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2,281,994,413	2,070,775,340
4. Phải trả người lao động	314		4,111,031,284	4,330,489,484
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2,357,227,705	195,830,328
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	3,674,196,299	2,924,600,107
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3,254,477,842	4,010,376,450
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		7,607,166,328	16,981,015,590
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	3,459,377,628	2,823,717,628
II. Nợ dài hạn	330		21,858,534,814	21,858,534,814
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	18,218,534,814	18,218,534,814
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61,853,144,733	56,839,451,616
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	61,853,144,733	56,839,451,616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	18,373,106,620	13,359,413,503
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421a		11,859,413,503	30,965,175
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,513,693,117	13,328,448,328
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		140,136,407,431	128,315,068,737

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Thương


Nguyễn Thị Minh Huyền




Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2019	Quý II/2018	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	62,409,146,832	60,173,792,972	125,617,619,362	118,927,239,207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	1,500,530,071	1,395,915,838	3,142,604,071	2,539,090,020
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	60,908,616,761	58,777,877,134	122,475,015,291	116,388,149,187
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	49,589,864,112	47,684,927,859	99,768,671,323	94,797,995,766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,318,752,649	11,092,949,275	22,706,343,968	21,590,153,421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	50,067,248	10,724,795	53,065,998	30,808,322
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	1,050,524,546	959,508,414	1,686,783,624	1,784,360,823
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		992,191,213	910,489,973	1,628,286,541	1,734,826,618
8. Chi phí bán hàng	25		1,781,403,385	1,755,060,263	3,792,751,455	3,457,182,379
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,931,730,359	3,601,364,843	9,238,599,561	8,264,895,174
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		3,605,161,607	4,787,740,550	8,041,275,326	8,114,523,367
11. Thu nhập khác	31	VI.27	234,135,419	436,230,890	963,606,749	1,717,736,281
12. Chi phí khác	32	VI.28	77,199,666	74,621,939	144,981,327	160,264,192
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		156,935,753	361,608,951	818,625,422	1,557,472,089
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,762,097,360	5,149,349,501	8,859,900,748	9,671,995,456
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	644,591,896	942,088,939	1,580,169,602	1,754,201,972
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,117,505,464	4,207,260,562	7,279,731,146	7,917,793,484
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.30	638	895	1,526	1,668
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a				

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 23 tháng 7 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Thư
Phạm Thị Thuý Hằng

mh



Nguyễn Thị Minh Huyền

Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,859,900,748	9,671,995,456
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	9,959,922,880	9,855,333,219
- Khấu hao tài sản cố định	03	8,480,145,225	9,266,239,402
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(38,651,120)	48,396,392
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(109,857,766)	(1,325,245,683)
- Chi phí lãi vay	06	1,628,286,541	1,734,826,618
- Các khoản điều chỉnh khác	07		131,116,490
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	18,819,823,628	19,527,328,675
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(3,995,995,070)	(1,901,516,560)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	370,578,677	862,217,540
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	11,380,958,972	1,564,561,693
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(113,015,026)	(1,387,751,487)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,704,168,334)	(1,618,666,738)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(1,735,000,000)	(807,214,697)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(844,340,000)	(2,226,957,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22,178,842,847	14,012,000,926
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,170,810,578)	(10,616,037,193)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	100,000,000	2,077,397,685
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,857,766	30,546,739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,060,952,812)	(8,508,092,769)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10,899,561,341	22,987,572,836
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20,273,410,603)	(14,036,459,542)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,163,214,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9,373,849,262)	(13,212,100,706)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	11,744,040,773	(7,708,192,549)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,047,257,845	17,247,807,536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,011,299	5,188,502
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	16,793,309,917	9,544,803,489

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thuý
 Phạm Thị Thuý

Nguyễn Thị Minh Huyền
 Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 23 tháng 7 năm 2019
 TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Thanh Đông
 Nguyễn Thanh Đông

K.K.D: 0400/19

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.

- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:
 - + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
 - + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
 - + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
 - + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty, ngoài báo cáo này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính bộ phận Văn phòng Công ty chỉ bao gồm số liệu của các đơn vị hạch toán tập trung tại địa bàn thành phố Đà Nẵng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản

mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác:**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng

thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn,

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của

một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	2,047,494,701	1,206,679,502
+ VND	1,817,703,341	1,039,131,939
+ USD	229,791,360	167,547,563
<i>Nguyên tệ</i>	9,904.80	7,245.30
- Tiền gửi ngân hàng	14,745,815,216	3,840,578,343
+ VND	13,085,012,284	3,783,717,436
+ USD	1,660,802,932	56,860,907
<i>Nguyên tệ</i>	71,591.25	2,458.85
- Các khoản tương đương tiền (là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		
Cộng	16,793,309,917	5,047,257,845

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	4,678,246,770	6,927,094,157
- Hong Kong Dragon Airlines Limited (Cathay)	796,323,760	831,291,950
- Văn phòng Bán Vé hãng Hàng Không Air China Limited	1,076,294,400	1,137,010,000
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	1,324,503,611	3,477,667,208
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	338,753,974
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam		338,753,974
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	13,048,517,515	5,158,954,748
Cộng	17,726,764,285	12,424,802,879

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu				
- Tạm ứng	979,502,298	-	526,583,071	-
- Phải thu khác	245,517,145	-	223,776,969	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	192,000,000			
Cộng	1,417,019,443	-	750,360,040	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
Cộng	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3,270,260,113	-	3,724,152,868	-
- Công cụ, dụng cụ	11,908,005	-	3,656,104	-
- Thành phẩm		-		-
- Hàng hóa	3,974,722,633	-	3,899,660,457	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7,256,890,750	-	7,627,469,429	-

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn:	3,022,457,145	3,203,247,651
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ, phí kiểm định xe	531,982,799	458,032,174
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	1,258,478,518	2,298,928,620
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	450,909,203	272,143,804
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	781,086,625	174,143,053
	2,892,482,972	2,598,677,440
b) Dài hạn:		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	814,409,466	692,213,483
- Lệ phí đường bộ, BHPT	2,228,672	
- Chi phí thuê MBKD, khác	2,075,844,834	1,906,463,957
Cộng	5,914,940,117	5,801,925,091

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	-	-

07a- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý II/2019:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	51,812,849,222	31,086,393,322	120,620,859,599	1,315,054,745	204,835,156,888
Mua trong kỳ			806,934,217		806,934,217
Sửa chữa lớn hoàn thành					-
Thanh lý, nh.bán			391,264,091	-	391,264,091
Số cuối kỳ	51,812,849,222	31,086,393,322	121,036,529,725	1,315,054,745	205,250,827,014
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	18,797,641,461	11,723,757,553	79,974,267,415	1,073,053,823	111,568,720,252
Khấu hao trong kỳ	798,437,343	1,006,774,540	2,327,679,613	12,975,942	4,145,867,438
Thanh lý, nh.bán			391,264,091		391,264,091
Số cuối kỳ	19,596,078,804	12,730,532,093	81,910,682,937	1,086,029,765	115,323,323,599
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	33,015,207,761	19,362,635,769	40,646,592,184	242,000,922	93,266,436,636
Tại ngày cuối kỳ	32,216,770,418	18,355,861,229	39,125,846,788	229,024,980	89,927,503,415

07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 6 tháng 2019:

Khoản mục	Nhà cửa,vật	Máy móc thiết bị	Phương tiện	Thiết bị dụng cụ	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	50,452,369,042	28,722,621,685	120,620,859,599	1,146,375,881	200,942,226,207
Mua trong kỳ, XD CB	1,360,480,180	2,363,771,637	806,934,217	168,678,864	4,699,864,898
Thanh lý, nh.bán			391,264,091	-	391,264,091
Số cuối kỳ	51,812,849,222	31,086,393,322	121,036,529,725	1,315,054,745	205,250,827,014
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	18,044,553,458	10,710,017,212	77,433,410,578	1,060,077,881	107,248,059,129
Khấu hao trong kỳ	1,551,525,346	2,020,514,881	4,868,536,450	25,951,884	8,466,528,561
Thanh lý, nh.bán			391,264,091		391,264,091
Số cuối kỳ	19,596,078,804	12,730,532,093	81,910,682,937	1,086,029,765	115,323,323,599
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	32,407,815,584	18,012,604,473	43,187,449,021	86,298,000	93,694,167,078
Tại ngày cuối kỳ	32,216,770,418	18,355,861,229	39,125,846,788	229,024,980	89,927,503,415

08a- Tăng giảm tài sản vô hình quý II/2019:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá			
Số đầu kỳ	473,227,100	414,206,000	887,433,100
Tăng trong kỳ			-
Thanh lý, nh.bán			-
Số cuối kỳ	473,227,100	414,206,000	887,433,100
b)Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	292,080,995	292,080,995
Khấu hao trong kỳ	-	6,808,332	6,808,332

Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		-	298,889,327	298,889,327
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	122,125,005	595,352,105
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	115,316,673	588,543,773

08b- Tăng giảm tài sản vô hình 06 tháng 2019:

		Quyền sử	Phần mềm vi	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	414,206,000	887,433,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		473,227,100	414,206,000	887,433,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	285,272,663	285,272,663
Khấu hao trong kỳ		-	13,616,664	13,616,664
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		-	298,889,327	298,889,327
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	128,933,337	602,160,437
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	115,316,673	588,543,773

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 42,046,357,044
 * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019: 53,353,372,134

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	K/c vào TSCĐ, CCDC trong năm	K/c giảm khác	Cuối kỳ
1. Mua sắm TSCĐ	590,545,455	2,158,235,126	2,748,780,581	-	-
- Mua xe 16 chỗ chở tổ lái	-	806,934,217	806,934,217	-	-
- Chi phí mua Trang thiết bị chế biến suất ăn	590,545,455	1,351,300,909	1,941,846,364		-
2. Xây dựng CB dở dang	1,180,467,455	2,241,678,260	1,533,997,275	-	1,888,148,440
Chi phí làm đường nội bộ nhà chế biến suất ăn Cam	886,480,227	295,493,455			1,181,973,682
- Chi phí sửa chữa nhà chế biến suất ăn Đà Nẵng	293,987,228	1,946,184,805	1,533,997,275		706,174,758
Cộng	1,771,012,910	4,399,913,386	4,282,777,856	-	1,888,148,440

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	3,107,166,324	3,107,166,324	3,516,004,522	3,516,004,522
- Cty TNHH phân phối thực phẩm toàn cầu	366,091,734	366,091,734	212,918,232	212,918,232
- Lê Ngọc Thịnh	1,366,656,490	1,366,656,490	1,505,679,140	1,505,679,140
- Lê Tiến Minh	600,860,000	600,860,000	540,730,000	540,730,000
- Nguyễn Ngọc Anh	773,558,100	773,558,100	1,256,677,150	1,256,677,150
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	11,402,335,942	11,402,335,942	7,924,434,976	7,924,434,976
Cộng	14,509,502,266	14,509,502,266	11,440,439,498	11,440,439,498

11- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hãng HK quốc gia Việt nam (VNA)	9,810,592,027	9,810,592,027		
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Đà Nẵng nhưng chưa đào tạo	5,290,450,000	5,290,450,000	4,825,760,002	4,825,760,002
- Các khách hàng khác	68,712,092	68,712,092	14,077,880	14,077,880
Cộng	15,169,754,119	15,169,754,119	4,839,837,882	4,839,837,882

12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý II/2019	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng		1,401,230,939	2,916,823,920	2,733,287,165	1,584,767,694
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		915,598,652	644,591,896	935,000,000	625,190,548
- Thuế thu nhập cá nhân		152,781,426	87,592,679	168,337,934	72,036,171
Cộng	-	2,469,611,017	3,649,008,495	3,836,625,099	2,281,994,413
12b- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 06 tháng 2019	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng		1,039,577,124	5,719,344,996	5,174,154,426	1,584,767,694
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		780,020,946	1,580,169,602	1,735,000,000	625,190,548
- Thuế thu nhập cá nhân		251,177,270	350,126,194	529,267,293	72,036,171
- Thuế môn bài		-	10,000,000	10,000,000	-
Cộng	-	2,070,775,340	7,893,224,189	7,682,005,116	2,281,994,413

13- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	120,090,008	195,830,328
- Chiết khấu thanh toán cho VNA	408,333,333	
- Chi phí khác	1,828,804,364	
Cộng	2,357,227,705	195,830,328

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- <i>Doanh thu nhận trước</i>		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	2,412,257,411	2,550,368,041
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	1,075,938,888	176,232,066
+ Doanh thu quảng cáo	186,000,000	198,000,000
Cộng	3,674,196,299	2,924,600,107

15- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	220,806,673	586,687,817
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BHTN	(6,434,472)	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	433,500,000	232,450,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,606,605,641	3,191,238,633
Phải trả tiền bán vé máy bay		150,863,191
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	1,330,196,169	1,501,196,169
Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe TTĐN	65,000,000	75,000,000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	171,457,658	171,457,658
Phải trả cổ tức cho TCT Hàng không Việt Nam *	-	-
Phải trả khác	1,039,951,814	1,292,721,615
Cộng	3,254,477,842	4,010,376,450

16- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
_Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
_Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

17- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công	2,538,503,312	2,538,503,312	6,879,258,026	4,340,896,187	141,473	141,473
- Vay đối tượng	-	-	4,000,000,000	11,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	2,538,503,312	2,538,503,312	10,879,258,026	15,340,896,187	7,000,141,473	7,000,141,473
b-Vay dài hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại	771,401,350	771,401,350	20,303,315	952,597,750	1,703,695,785	1,703,695,785
- Vay ngân hàng TMCP Công	3,897,261,666	3,897,261,666		3,579,916,666	7,477,178,332	7,477,178,332
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát	400,000,000	400,000,000		400,000,000	800,000,000	800,000,000
Cộng	5,068,663,016	5,068,663,016	20,303,315	4,932,514,416	9,980,874,117	9,980,874,117
Cộng vay ngắn hạn	7,607,166,328	7,607,166,328	10,899,561,341	20,273,410,603	16,981,015,590	16,981,015,590
c-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương	4,122,268,300	4,122,268,300			4,122,268,300	4,122,268,300
- Vay ngân hàng TMCP Công thương	13,596,374,514	13,596,374,514			13,596,374,514	13,596,374,514

- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải	499,892,000	499,892,000			499,892,000	499,892,000
Cộng	18,218,534,814	18,218,534,814	-	-	18,218,534,814	18,218,534,814
TC	25,825,701,142	25,825,701,142	10,899,561,341	20,273,410,603	35,199,550,404	35,199,550,404

18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	141,000,000	1,200,000,000		467,450,000	-	873,550,000
Quỹ phúc lợi	2,682,717,628			96,890,000	-	2,585,827,628
Quỹ thưởng ban	-	300,000,000		300,000,000		-
Cộng	2,823,717,628	1,500,000,000	-	864,340,000	-	3,459,377,628

19- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	42,676,830,000	-	803,208,113	-	21,379,302,425	64,859,340,538
Tăng vốn do phát hành thêm CP Lãi trong năm 2018						-
Phân phối lợi nhuận trong năm 2018					14,854,282,327	14,854,282,327
Phân phối lợi nhuận trong năm 2018					22,874,171,249	22,874,171,249
Tại ngày 01/01/	42,676,830,000	-	803,208,113	-	13,359,413,503	56,839,451,616

Lợi nhuận trong năm nay		-	-	-	7,279,731,146	7,279,731,146
- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ					766,038,029	766,038,029
-Trích các quỹ khen thưởng					1,500,000,000	1,500,000,000
Số dư cuối kỳ	42,676,830,000	-	803,208,113	-	18,373,106,620	61,853,144,733

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	85.98%	36,694,660,000	77.07%	32,890,900,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	5.68%	2,424,440,000	0.84%	359,950,000
- Cổ đông bên ngoài	44.19%	18,857,570,000	40.11%	17,118,300,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	14.02%	5,982,170,000	22.93%	9,785,930,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000 đồng	

20- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý II/2019	Lũy kế 2019	Quý II/2018	Lũy kế năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	16,852,450,776	13,359,413,503	24,266,880,643	21,379,302,425
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,117,505,464	7,279,731,146	4,207,260,562	7,917,793,484
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	1,596,849,620	2,266,038,029	21,325,813,793	22,148,768,497
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát		-	82,800,000	193,200,000
- Chi trả cổ tức		-	16,003,811,250	16,003,811,250
+ Chi cổ tức năm 2017 (đợt 2: 37,5%)		-	16,003,811,250	16,003,811,250
- Trích thưởng ban điều hành		300,000,000		300,000,000
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	257,673,223	507,056,827	236,025,514	546,722,506
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	139,176,397	258,981,202	151,851,029	253,708,741
- Trích lập các quỹ	1,200,000,000	1,200,000,000	4,851,326,000	4,851,326,000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,200,000,000	1,200,000,000	4,851,326,000	4,851,326,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18,373,106,620	18,373,106,620	7,148,327,412	7,148,327,412

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý II/2019	Lũy kế 2019	Quý II/2018	Lũy kế năm 2018
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62,409,146,832	125,617,619,362	60,173,792,972	118,927,239,207
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	3,747,941,005	7,252,894,522	3,993,109,322	7,597,534,377
- Doanh thu bán thành phẩm			38,500,000	1,320,286,050
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	58,661,205,827	118,364,724,840	56,142,183,650	110,009,418,780
22- Các khoản giảm trừ doanh thu	1,500,530,071	3,142,604,071	1,395,915,838	2,539,090,020
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	1,307,550,072	2,675,994,072	1,154,507,838	2,149,904,020
- Giảm giá hàng bán		-		-
- Hàng bán bị trả lại	192,979,999	466,609,999	241,408,000	389,186,000
23- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	60,908,616,761	122,475,015,291	58,777,877,134	116,388,149,187
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	3,747,941,005	7,252,894,522	4,031,609,322	8,917,820,427
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	57,160,675,756	115,222,120,769	54,746,267,812	107,470,328,760
24- Giá vốn hàng bán	Quý II/2019	Lũy kế 2019	Quý II/2018	Lũy kế năm 2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,966,660,928	3,811,036,131	2,152,331,756	4,079,730,272
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		-	37,000,278	1,368,290,597
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47,623,203,184	95,957,635,192	45,495,595,825	89,349,974,897
Cộng	49,589,864,112	99,768,671,323	47,684,927,859	94,797,995,766
25- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2019	Lũy kế 2019	Quý II/2018	Lũy kế năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,961,628	9,857,766	8,040,382	27,340,072
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,454,500	4,557,112	2,684,413	3,468,250
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38,651,120	38,651,120		
- Chiết khấu thanh toán		-		-
Cộng	50,067,248	53,065,998	10,724,795	30,808,322

	Quý II/2019	Lũy kế 2019	Quý II/2018	Lũy kế năm 2018
26- Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	992,191,213	1,628,286,541	910,489,973	1,734,826,618
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		163,750	622,049	1,137,813
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			48,396,392	48,396,392
- Chiết khấu thanh toán	58,333,333	58,333,333		
Cộng	1,050,524,546	1,686,783,624	959,508,414	1,784,360,823

	Quý II/2019	Lũy kế 2019	Quý II/2018	Lũy kế năm 2018
27- Thu nhập khác				
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	100,000,000	100,000,000	80,635,198	1,297,905,611
Nhập kho hàng tận dụng	23,050,555	42,706,630	21,623,784	85,858,762
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	110,000,000	110,000,000	333,971,908	333,971,908
Thu nhập khác	1,084,864	710,900,119		
Cộng	234,135,419	963,606,749	436,230,890	1,717,736,281

	Quý II/2019	Lũy kế 2019	Quý II/2018	Lũy kế năm 2018
28- Chi phí khác				
Chi thường tận dụng	9,220,222	13,665,322	8,648,791	34,348,791
Xuất hủy hàng	2,725,941	6,216,428	6,030,895	13,296,971
Chi phí khác	65,253,503	125,099,577	59,942,253	112,618,430
Cộng	77,199,666	144,981,327	74,621,939	160,264,192

29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý II/2019	Lũy kế 2019	Quý II/2018	Lũy kế năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,762,097,360	8,859,900,748	5,149,349,501	9,671,995,456
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	17,113,464	72,113,463	61,123,980	112,123,980
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	17,113,464	72,113,463	61,123,980	112,123,980
Tổng thu nhập chịu thuế	3,779,210,824	8,932,014,211	5,210,473,481	9,784,119,436
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	633,972,595	1,260,696,088	592,060,287	1,353,392,770
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	377,284,342	701,578,453	411,184,978	688,090,219
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm	1,011,256,937	1,962,274,541	1,003,245,265	2,041,482,989
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	736,856,439	1,362,529,788	590,364,933	1,350,459,994
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	375,646,236	699,802,602	409,692,642	675,759,155
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế		-	-	-
+ Hoạt động khác	(101,245,738)	(100,057,849)	3,187,690	15,263,840
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	2,767,953,887	6,969,739,670	4,207,228,216	7,742,636,447
+ Hoạt động kinh doanh chính	3,560,498,641	7,680,042,972	4,745,329,515	7,850,719,639
+ Hoạt động khác	(792,544,754)	(710,303,303)	(538,101,299)	(108,083,193)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	644,591,896	1,580,169,602	942,088,939	1,754,201,972
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT	91,001,118	186,221,668	100,643,296	205,674,683
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	111,250,267	206,233,239	100,005,758	202,621,915
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	-	-	-	-
+ Hoạt động khác	(20,249,149)	(20,011,571)	637,538	3,052,768
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này tại 2 TT Đào tạo				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	553,590,777	1,393,947,933	841,445,642	1,548,527,288
+ Hoạt động kinh doanh chính	712,099,728	1,536,008,594	949,065,903	1,570,143,928
+ Hoạt động khác	(158,508,951)	(142,060,661)	(107,620,261)	(21,616,640)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này				-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,117,505,464	7,279,731,146	4,207,260,562	7,917,793,484

* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô-mô tô của Công ty.

30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II/2019	Lũy kế 2019	Quý II/2018	Lũy kế năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3,117,505,464	7,279,731,146	4,207,260,562	7,917,793,484
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(396,849,620)	(766,038,029)	(387,876,543)	(800,431,247)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	396,849,620	766,038,029	387,876,543	800,431,247
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	396,849,620	766,038,029	387,876,543	800,431,247

+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS				
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,720,655,844	6,513,693,117	3,819,384,019	7,117,362,237
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	638	1,526	895	1,668

31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2019	Lũy kế 2019	Quý II/2018	Lũy kế năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	22,545,462,224	44,876,597,907	21,948,420,860	44,268,575,157
- Chi phí nhân công	16,749,712,183	33,352,883,261	16,441,529,883	32,405,055,112
- Chi phí vật liệu SX	901,486,876	2,039,307,563	891,497,810	1,776,003,027
- Chi phí dụng cụ SX	1,321,833,263	2,147,830,651	653,561,407	1,291,074,923
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,152,675,770	8,480,145,225	4,617,918,146	9,397,355,892
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,781,819,994	12,526,060,638	5,717,186,214	11,360,500,359
- Chi phí khác bằng tiền	3,850,007,546	9,377,197,095	2,822,238,645	6,123,508,850
Cộng	56,302,997,856	112,800,022,340	53,092,352,965	106,622,073,320

32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý II/2018	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	34,166,477,718	4,458,260,866	17,128,745,984	1,576,304,629	2,844,003,775
Các khoản giảm trừ DT	443,482,011	207,010,000	665,210,733	25,165,094	55,048,000
Giá vốn	26,222,538,152	3,212,386,731	14,925,407,898	1,199,504,258	2,125,090,820
Tài sản cố định HH	41,248,727,806	4,529,218,178	48,578,435,141	5,351,432,196	2,766,617,263
- Nguyên giá	86,038,435,381	22,458,982,181	70,973,627,835	6,688,703,152	16,583,704,849
- Hao mòn	44,789,707,575	17,929,764,003	22,395,192,694	1,337,270,956	13,817,087,586

Quý II/2019	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	32,998,685,111	4,924,349,931	20,118,879,513	1,544,771,157	2,822,461,120
Các khoản giảm trừ DT	481,057,877	201,527,999	785,688,362	21,323,833	10,932,000
Giá vốn	25,615,944,845	3,633,699,318	17,030,337,891	1,174,803,962	2,135,078,096
Tài sản cố định HH	34,728,088,706	3,892,952,640	44,520,865,195	5,166,012,097	2,208,128,550
- Nguyên giá	87,460,447,726	22,458,982,181	72,746,175,872	6,888,949,486	16,583,704,849
- Hao mòn	52,732,359,020	18,566,029,541	28,225,310,677	1,722,937,389	14,375,576,299

06 tháng 2018	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty (Các đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng)	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc)		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	68,884,211,810	9,132,117,219	32,622,245,878	3,353,011,606	4,935,652,694
Các khoản giảm trừ DT	938,934,693	357,638,000	1,144,854,733	42,614,594	55,048,000
Giá vốn	53,935,203,478	6,532,659,387	28,235,975,330	2,443,465,997	3,650,691,574
Tài sản cố định HH	41,248,727,806	4,529,218,178	48,578,435,141	5,351,432,196	2,766,617,263
- Nguyên giá	86,038,435,381	22,458,982,181	70,973,627,835	6,688,703,152	16,583,704,849
- Hao mòn	44,789,707,575	17,929,764,003	22,395,192,694	1,337,270,956	13,817,087,586

06 tháng 2019	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	65,081,987,144	9,829,880,993	42,184,920,557	3,335,458,581	5,185,372,087
Các khoản giảm trừ DT	999,900,240	430,630,999	1,574,895,988	47,032,844	90,144,000
Giá vốn	51,322,886,730	7,205,764,798	34,887,329,797	2,516,612,265	3,836,077,733
Tài sản cố định HH	34,728,088,706	3,892,952,640	44,520,865,195	5,166,012,097	2,208,128,550
- Nguyên giá	87,460,447,726	22,458,982,181	72,746,175,872	6,888,949,486	16,583,704,849
- Hao mòn	52,732,359,020	18,566,029,541	28,225,310,677	1,722,937,389	14,375,576,299

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xi nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xi nghiệp thương mại và dịch vụ
- Xi nghiệp vận chuyển hành khách
- Xi nghiệp dịch vụ Hàng không

33- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý II/2019	Lũy kế 2019	Quý II/2018	Lũy kế năm 2018
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Doanh thu	29,098,523,326	59,237,728,306	27,277,435,215	55,170,688,654
	Cổ tức được hưởng			5,779,743,750	5,779,743,750
	Cổ tức đã trả			11,944,803,750	11,944,803,750
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	-		24,266,880,643	24,377,280,643
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	657,000,000	1,484,500,000	617,437,441	1,572,812,044

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất. Doanh thu mặt hàng chăn dạ, mắt kính trên máy bay.

b- Số dư với các bên có liên quan	30/06/2019	30/06/2018
Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	6,538,326,616
Nợ phải trả về cổ tức		

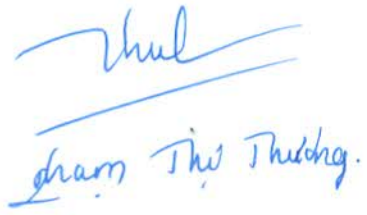
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	
----------------------------------	---	--

* Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho các khoản cung ứng dịch vụ nói trên, việc thu hồi các khoản nợ phải thu với Tổng công ty thường được hoàn tất vào các kỳ kế toán kế tiếp.

34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập


Phạm Thị Thuý Hằng.

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Huyền.

Đà Nẵng ngày 23 tháng 7 năm 2019

Tổng giám đốc


Nguyễn Thanh Đông

Số 224/DV-ĐN

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 07 năm 2019

(V/v giải trình lợi nhuận thực hiện giảm
hơn 10% so với cùng kỳ năm 2018 của
Báo cáo tài chính tổng hợp quý II/2019)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI-HNX

Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MASCO) sau đây gọi tắt là “Công ty” hiện đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên sàn giao dịch HNX với mã cổ phiếu giao dịch là MAS.

Theo Báo cáo tài chính tổng hợp quý II/2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019 thì LNTT thực hiện của Quý II/2019: 3.762 triệu đồng, đạt: 73,06% (tức giảm: 26,94%) so với quý II/2018, tương ứng LNST đạt: 74,09% (tức giảm: 25,91%) so với Quý II/2018, Công ty xin được giải trình như sau:

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Thực hiện Quý II/2018	Thực hiện Quý II/2017	Chênh lệch	
			+/-	%
Tổng doanh thu thực hiện	61.191	59.224	1.967	3,32%
- Doanh bán thuần hàng và cung cấp DV	60.907	58.778	2.129	3,62%
- Doanh thu hoạt động tài chính	50	10	40	400,00%
- Thu nhập khác	234	436	(202)	-46,33%
Tổng chi phí	57.429	54.075	3.354	6,20%
Lợi nhuận trước thuế	3.762	5.149	(1.387)	-26,94%
Lợi nhuận sau thuế	3.118	4.207	(1.089)	-25,89%

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng: 1.967 triệu đồng (3,32%) so với cùng kỳ chủ yếu tăng từ dịch vụ cung ứng suất ăn quốc tế tại hai sân bay Đà Nẵng và Cam Ranh: 4.697 triệu. Tuy nhiên, doanh thu lĩnh vực cung ứng suất ăn đường sắt và cung cấp chần dĩa trong Quý II/2019 không có do Công ty đã ngưng kinh doanh các lĩnh vực này từ tháng 11/2018 nên so với cùng kỳ doanh thu giảm: 3.071 tr đồng. Ngoài ra các khoản thu nhập khác cũng giảm so với cùng kỳ do Quý II/2018 có khoản thu hỗ trợ bán hàng từ các nhà cung cấp. Tổng hợp các yếu tố trên làm cho Doanh thu Quý II/2019 tăng so với cùng kỳ: 1.967 tr đồng, tức tăng 3,32%.

Doanh thu thực hiện tăng 3,32%, tuy nhiên chi phí trong kỳ cũng tăng cao do Công ty thực hiện sửa chữa nâng cấp nhà chế biến suất ăn tại Đà Nẵng để đáp ứng các yêu cầu của các hãng Hàng không đến Đà Nẵng, đầu tư thêm trang thiết bị... nên phát sinh nhiều chi phí làm ảnh hưởng đến tổng chi phí trong kỳ, ngoài ra giá NVL, nhiên liệu tăng so với cùng kỳ nên làm tăng chi phí tại các đơn vị sản xuất suất ăn, taxi, dạy nghề. Vì vậy LNTT giảm so với cùng kỳ: 26,94% tương ứng mức LNST cũng giảm: 25,89%- tương ứng 1.089 triệu đồng so với cùng kỳ Quý II/2018.

Trên đây là giải trình của Công ty về Lợi nhuận thực hiện Quý II/2019 trên Báo cáo tài chính tổng hợp tăng trên 10% so với cùng kỳ 2018.

Trân trọng !

Nơi gửi: - Như trên
- Lưu VT, TC-KT

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY ĐÀ NẴNG
HAI CHÁU - TP. ĐÀ NẴNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Đông